

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021)

Bình Dương, tháng 10 năm 2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	02 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.121.886.123.669	1.428.016.429.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	68.907.895.984	262.481.335.718
111	1. Tiền		24.830.148.234	15.531.335.718
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.077.747.750	246.950.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	571.664.802.337	802.990.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		571.664.802.337	802.990.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		183.258.239.637	204.720.082.280
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	39.336.392.974	37.562.517.922
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	76.641.858.283	70.116.025.212
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	67.279.988.380	97.041.539.146
140	IV. Hàng tồn kho	09	282.579.739.530	156.408.553.201
141	1. Hàng tồn kho		282.579.739.530	156.408.553.201
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.475.446.181	1.416.458.541
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	11.406.445.789	457.232.325
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4.069.000.392	959.226.216
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.295.233.697.489	2.308.832.580.244
220	II. Tài sản cố định		473.062.439.160	446.982.113.576
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	472.363.060.493	446.854.620.890
222	- Nguyên giá		892.450.633.682	848.287.268.042
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(420.087.573.189)	(401.432.647.152)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	699.378.667	127.492.686
228	- Nguyên giá		768.927.273	146.200.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.548.606)	(18.707.314)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	335.652.170.201	377.457.554.880
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		57.510.228.452	57.480.123.596
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		57.510.228.452	57.480.123.596
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		278.141.941.749	319.977.431.284
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.481.267.526.984	1.478.717.526.984
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.295.727.049.732	1.293.177.049.732
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.251.561.144	5.675.384.804
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.251.561.144	5.675.384.804
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.417.119.821.158	3.736.849.009.984

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		717.010.565.936	849.634.136.965
310	I. Nợ ngắn hạn		610.689.856.302	743.503.347.754
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.798.308.071	27.481.655.899
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	40.294.438.942	15.407.832.546
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	39.845.772.675	78.285.093.094
314	4. Phải trả người lao động		54.198.341.289	58.628.408.223
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	445.062.550.121	498.565.848.313
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	-	18.750.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		24.490.445.204	46.384.509.679
330	II. Nợ dài hạn		106.320.709.634	106.130.789.211
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	78.195.709.634	78.005.789.211
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	28.125.000.000	28.125.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.700.109.255.222	2.887.214.873.019
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.700.109.255.222	2.887.214.873.019
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.057.341.628.435	1.057.341.628.435
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		266.537.481.079	453.643.098.876
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		144.603.946.892	66.466.898.350
421b	LNST chưa phân phối năm nay		121.933.534.187	387.176.200.526
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.417.119.821.158	3.736.849.009.984

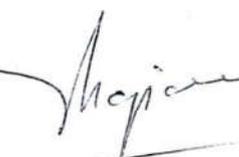
Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bình Yên


Trần Hoàng Giang




Nguyễn Văn Tươi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chi tiêu (2)	Thuyết minh (3)	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2021 (4)	2020 (5)	2021 (6)	2020 (7)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	281.524.324.300	229.207.905.998	872.142.022.753	544.797.739.189
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	0	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		281.524.324.300	229.207.905.998	872.142.022.753	544.797.739.189
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	242.733.747.621	216.072.048.882	765.840.327.595	509.050.274.765
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		38.790.576.679	13.135.857.116	106.301.695.158	35.747.464.424
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	47.606.192.836	28.078.936.567	64.347.352.153	36.983.251.328
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	919.482.636	729.716.817	2.666.934.907	2.765.378.795
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		804.113.013	773.772.688	2.376.388.912	2.780.626.248
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	3.986.479.645	1.962.421.235	9.937.221.424	6.532.888.218
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	13.779.830.860	10.999.678.565	38.514.307.228	28.932.649.314
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		67.710.976.374	27.522.977.066	119.530.583.752	34.499.799.425
31	11. Thu nhập khác	VI.08	424.232.513	140.838.138.431	21.869.426.358	627.461.635.324
32	12. Chi phí khác	VI.09	0	0	670.017.389	22.419.201
40	13. Lợi nhuận khác		424.232.513	140.838.138.431	21.199.408.969	627.439.216.123
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.135.208.887	168.361.115.497	140.729.992.721	661.939.015.548
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	4.165.233.777	28.391.681.380	18.796.458.534	127.120.014.796
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		63.969.975.110	139.969.434.117	121.933.534.187	534.819.000.752

(Signature)
Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập

(Signature)
Trần Hoàng Giang
Kế toán trưởng



(Signature)
Nguyễn Văn Tươi
Phòng Giám đốc

Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2021

0-T
C H
S U
A N
/ 2-11

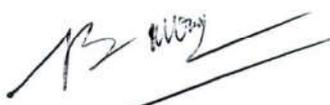
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu	9 tháng đầu
			Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh		931.218.477.579	651.721.614.706
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(663.587.397.873)	(446.991.953.908)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(150.004.991.638)	(131.789.780.834)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.425.060.787)	(2.871.097.602)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(87.701.905.587)	(4.039.927.394)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		13.723.682.732	411.731.627.382
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(196.129.908.756)	(140.490.379.527)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(154.907.104.330)	337.270.102.823
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.280.254.995)	(19.760.599.177)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.396.851.263	88.402.236.795
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(109.874.802.337)	(828.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		341.200.000.000	262.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.550.000.000)	(16.195.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		96.401.482.484	104.904.761.565
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		319.293.276.415	(409.148.600.817)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		40.000.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(58.750.000.000)	(18.750.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(339.229.509.380)	(405.640.609.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(357.979.509.380)	(424.390.609.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(193.593.337.295)	(496.269.107.494)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		262.481.335.718	625.155.332.040
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.897.561	(85.533)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	68.907.895.984	128.886.139.013

Người lập


Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng


Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2021
Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Tước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mủ cao su.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bồ Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mủ, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.093.520.418	594.470.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.736.627.816	14.936.865.718
Các khoản tương đương tiền (*)	44.077.747.750	246.950.000.000
	68.907.895.984	262.481.335.718

(*) Tại ngày 30/09/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,65%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	571.664.802.337	-	802.990.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	571.664.802.337	-	802.990.000.000	-
	571.664.802.337	-	802.990.000.000	-

(*) Tại ngày 30/09/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,1 %/năm đến 6,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.295.727.049.732	-	1.293.177.049.732	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	153.724.090.921	-	153.724.090.921	-
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc ⁽¹⁾	50.995.340.960	-	48.445.340.960	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom ⁽²⁾	917.807.617.851	-	917.807.617.851	-
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam ⁽³⁾	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55.774.010.648	-	55.774.010.648	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	-	53.032.117.197	-
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451	-	2.741.893.451	-
Đầu tư vào đơn vị khác	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	1.481.267.526.984	-	1.478.717.526.984	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Tỉnh Đắc Lắc	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc	Tỉnh Đắc Lắc	80,59%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, Kinh doanh Bất động sản

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 35.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	15,20%	15,20%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa Dân chủ Lào	2,95%	2,95%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	1,98%	1,90%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cao su Trường	9.242.861.712	-	9.442.861.712	-
- CÔNG TY TNHH LỚP KUMHO VIỆT NAM	9.823.222.366	-	-	-
- RI (Việt Nam)	5.955.480.168	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng	2.143.305.073	-	2.143.305.073	-
- Công ty LG Commtrade	2.691.112.086	-	20.311.391.115	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.480.411.569	-	5.664.960.022	-
	39.336.392.974	-	37.562.517.922	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	14.665.628.299	-	12.908.561.835	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng Bình An ⁽¹⁾	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom ⁽²⁾	31.635.231.585	-	26.305.798.812	-
- Các đối tượng khác	1.806.626.698	-	610.226.400	-
	76.641.858.283	-	70.116.025.212	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	31.635.231.585	-	26.381.725.212	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

⁽¹⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng khoán việc số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay Công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom theo Hợp đồng nguyên tắc số 216/HĐKT-CSPH ngày 01/10/2020 kèm theo các phụ lục Hợp đồng về việc nhập mua mù cao su thiên nhiên CSR10. Số lượng và đơn giá mỗi đợt sẽ được 2 bên ký kết dựa theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bằng Phụ lục Hợp đồng.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	3.203.300.000	-	345.300.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.968.572.160	-	8.799.226.132	-
- Phải thu về cổ tức được chia	47.309.040.000	-	82.739.360.000	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	1.002.239.398	-	1.002.239.398	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	4.266.593.655	-	3.221.394.708	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	354.548.910	-	786.322.508	-
- Phải thu khác	175.694.257	-	147.696.400	-
	67.279.988.380	-	97.041.539.146	-
b) Dài hạn				
	-	-	-	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	52.577.843.053	-	86.962.994.106	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.851.124.703	-	4.939.250.851	-
Công cụ, dụng cụ	9.347.499.174	-	7.512.598.472	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.449.002.165	-	28.932.267.478	-
Thành phẩm	175.561.895.211	-	60.125.668.197	-
Hàng hoá	82.370.218.277	-	54.898.768.203	-
	282.579.739.530	-	156.408.553.201	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	57.288.266.371	57.288.266.371	57.258.161.515	57.258.161.515
- Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình	221.962.081	221.962.081	221.962.081	221.962.081
	57.510.228.452	57.510.228.452	57.480.123.596	57.480.123.596

10. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN (Tiếp theo)
b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	276.682.620.884	318.518.110.419
- Vườn cây tái canh năm 2021	5.410.209.821	
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	20.113.820.376	15.763.286.704
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	37.363.709.484	32.325.005.857
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	50.066.706.993	45.682.723.270
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	52.254.265.627	47.112.706.408
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	57.176.051.961	54.721.493.766
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	53.762.287.319	55.667.807.033
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	-	62.986.546.325
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	535.569.303	4.258.541.056
Công trình xây dựng cơ bản khác	1.459.320.865	1.459.320.865
	278.141.941.749	319.977.431.284

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	247.632.845.443	112.115.001.562	41.930.231.140	881.873.636	445.727.316.261	848.287.268.042
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.071.434.461	65.908.780			60.355.674.016	61.493.017.257
- Thanh lý, nhượng bán					(17.329.651.617)	(17.329.651.617)
Số dư cuối kỳ	248.704.279.904	112.180.910.342	41.930.231.140	881.873.636	488.753.338.660	892.450.633.682
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	180.998.524.274	76.776.740.178	33.741.499.408	655.899.594	109.259.983.698	401.432.647.152
- Khấu hao trong kỳ	8.179.961.736	4.211.252.341	1.142.076.600	21.192.183	15.143.158.415	28.697.641.275
- Thanh lý, nhượng bán					(10.042.715.238)	(10.042.715.238)
- Phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	189.178.486.010	80.987.992.519	34.883.576.008	677.091.777	114.360.426.875	420.087.573.189
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	66.634.321.169	35.338.261.384	8.188.731.732	225.974.042	336.467.332.563	446.854.620.890
Tại ngày cuối kỳ	59.525.793.894	31.192.917.823	7.046.655.132	204.781.859	374.392.911.785	472.363.060.493

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/09/2021 lần lượt là 768.927.273 đồng và 69.548.606 đồng, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ này là 50.841.292 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.879.024.920	345.319.425
- Chi phí thẩm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác (1)	9.415.507.969	-
	11.406.445.789	457.232.325
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	139.189.236	251.707.389
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.073.737.069	3.319.313.124
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris ⁽²⁾	2.038.634.839	2.104.364.291
	5.251.561.144	5.675.384.804

(1) Đây là các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế.

(2) Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng, thời hạn thuê đất đến 09/02/2045.

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	18.750.000.000	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
	18.750.000.000	18.750.000.000	40.000.000.000	58.750.000.000	-	-
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	46.875.000.000	46.875.000.000	-	18.750.000.000	28.125.000.000	28.125.000.000
	46.875.000.000	46.875.000.000	-	18.750.000.000	28.125.000.000	28.125.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	-	(18.750.000.000)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	28.125.000.000	28.125.000.000			28.125.000.000	28.125.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
- Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 28.125.000.000 đồng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cầu Đường Thái Phát	-	-	2.689.707.550	2.689.707.550
- Phải trả tiền mù thu mua	4.192.644.316	4.192.644.316	13.057.035.093	13.057.035.093
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh	268.134.739	268.134.739	1.321.842.680	1.321.842.680
- Công ty TNHH Thương mại XNK Năng lượng Xanh	-	-	3.542.105.490	3.542.105.490
- Phải trả các đối tượng khác	2.337.529.016	2.337.529.016	6.870.965.086	6.870.965.086
	6.798.308.071	6.798.308.071	27.481.655.899	27.481.655.899
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	28.796.900	28.796.900	527.154.650	527.154.650

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cty TNHH Gia Phú Anh	7.955.552.235	
- Công ty cổ phần Hưng Hải Thịnh	8.874.406.870	
- Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	2.858.645.123	2.140.739.370
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	200.000.000	9.765.122.277
- Công ty TNHH phát triển PTN	4.776.932.160	
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	4.292.681.151	-
- Cty TNHH TM DV Lưu Gia	2.298.511.229	2.120.902.283
- Các đối tượng khác	9.037.710.174	1.381.068.616
	40.294.438.942	15.407.832.546
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.115.269.780	44.078.584.735
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (**)	34.080.439.854	33.927.204.476
	78.195.709.634	78.005.789.211
c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.000.000.000	10.365.122.277
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10a.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.011.992.152	19.152.512.052	27.247.826.594	1.083.322.390	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	11.725.903.722	11.725.903.722	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	71.273.100.942	18.796.458.534	87.701.905.587	-	2.367.653.889
- Thuế thu nhập cá nhân	478.268.367	-	3.645.640.435	6.072.761.750	2.905.389.682	-
- Thuế tài nguyên	-	-	211.427.045	291.715.365	80.288.320	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	479.957.849	-	37.979.784.897	21.708.262	-	37.478.118.786
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	4.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	200.524.325	200.524.325	-	-
	959.226.216	78.285.093.094	91.716.251.010	133.265.345.605	4.069.000.392	39.845.772.675

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	879.398.780	981.583.004
- Bảo hiểm xã hội	585.342.994	1.015.437.594
- Bảo hiểm y tế	4.855.148	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.395.639	-
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	272.086.976.670	340.318.090.050
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	111.912.900	111.912.900
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền chi hộ mua mù tiêu diêm tại các Nông trường	1.140.635.447	467.351.032
- Chi phí lãi vay dự trả	-	48.671.875
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.055.725.748	4.427.495.063
	445.062.550.121	498.565.848.313
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	180.923.055.220	226.055.060.220

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

(*) Đây là khoản tiền nhận tạm ứng thực hiện bồi thường và hỗ trợ thiệt hại do thanh lý sớm vườn cây cao su từ Công ty TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore là chủ đầu tư của Dự án Khu công nghiệp VSIP III. Số tiền này được xác định căn cứ theo Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;
- Số tiền được đền bù tương ứng là: 898.300.000.000 đồng;
- Số tiền đã tạm ứng là: 150.000.000.000 đồng;

Hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Trung tâm phát triển quỹ đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đang chờ được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.354.991.980.000	21.238.165.708	866.586.034.109	107.795.238.796	2.350.611.418.613
Lãi trong năm 2020	-	-	-	953.777.971.632	953.777.971.632
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(41.328.340.446)	(41.328.340.446)
Tặng khác	-	-	-	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm 2020	-	-	190.755.594.326	(566.601.771.106)	(375.846.176.780)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020	-	-	-	(338.747.995.000)	(338.747.995.000)
- Tạm trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	190.755.594.326	(190.755.594.326)	-
- Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(37.098.181.780)	(37.098.181.780)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	453.643.098.876	2.887.214.873.019
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	453.643.098.876	2.887.214.873.019
Lãi trong 9 tháng đầu năm 2021	-	-	-	121.933.534.187	121.933.534.187
Phân phối lợi nhuận trong năm 2020	-	-	-	(309.039.151.984)	(309.039.151.984)
- Cổ tức đợt 2 năm 2020	-	-	-	(270.998.396.000)	(270.998.396.000)
- Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(444.438.750)	(444.438.750)
- Trích bổ sung Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(37.596.317.234)	(37.596.317.234)
Số dư tại ngày 30/09/2021	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	266.537.481.079	2.700.109.255.222

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm 2020, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m² theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759,5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước tương ứng diện tích 5.033,2 m² và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m².

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 161.402.842 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/09/2021		01/01/2021	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ cốm	Tấn	-	Bình thường	2.381,39	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	-	Bình thường	15,07	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	298.662,22	616.173,31

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	641.157.318.281	365.798.621.391
Doanh thu bán hàng hóa	230.984.704.472	178.999.117.798
	872.142.022.753	544.797.739.189
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	19.724.108.042	13.883.608.896
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
	VND	VND
	-	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	561.170.720.398	337.863.805.245
Giá vốn của hàng hóa đã bán	204.669.607.197	171.186.469.520
	765.840.327.595	509.050.274.765
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan	232.171.605.900	167.043.273.574
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.985.217.488	10.452.513.124
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.309.040.000	26.462.812.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.364.677	66.475.307
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	18.729.988	1.450.297
	64.347.352.153	36.983.251.328
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	-	-
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.376.388.912	2.780.626.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	290.545.995	37.193.526 (52.440.979)
	2.666.934.907	2.765.378.795

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.547.416.140	2.312.313.500
Chi phí nhân công	1.254.766.588	848.489.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.855.028.961	3.115.482.691
Chi phí khác bằng tiền	280.009.735	256.602.763
	9.937.221.424	6.532.888.218

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.494.333.142	1.175.961.089
Chi phí nhân viên quản lý	17.561.848.932	13.240.080.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.551.755.610	1.740.220.504
Thuế, phí, lệ phí	2.003.327.938	1.520.086.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.625.197.257	1.752.431.505
Chi phí khác bằng tiền	12.277.844.349	9.503.869.806
	38.514.307.228	28.932.649.314

28 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.275.037.161	69.911.506.419
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ khác	738.595.887	928.011.640
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II		556.141.932.281
Thu nhập khác	4.855.793.310	480.184.984
	21.869.426.358	627.461.635.324
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan	21.153.340.994	535.992.839.255

29 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác	670.017.389	22.419.201
	670.017.389	22.419.201

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	140.729.992.721	661.939.015.548
Các khoản điều chỉnh tăng	580.069.939	125.321.328
Các khoản điều chỉnh giảm	47.327.769.989	(26.464.262.897)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	93.982.292.672	635.600.073.979
	18.796.458.534	127.120.014.796

Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	73.070.680.830	(28.654.683.961)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(87.701.905.587)	(4.039.927.394)
	4.165.233.777	94.425.403.441

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
	-	-

Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)
	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.796.458.534	127.120.014.796
	2.367.653.889	92.627.823.553

Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.907.895.984	-	262.481.335.718	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.616.381.354	-	134.604.057.068	-
Các khoản cho vay	571.664.802.337	-	802.990.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	747.189.079.675	-	1.200.075.392.786	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	28.125.000.000	46.875.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	451.860.858.192	526.047.504.212
	479.985.858.192	572.922.504.212

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	40.000.000.000	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	58.750.000.000	18.750.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	717.001.457.876	155.140.564.877	872.142.022.753
Tổng chi phí mua tài sản cố định			20.280.254.995
Tài sản bộ phận	3.408.917.518.917	8.202.302.241	3.417.119.821.158

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	19.724.108.042	13.883.608.896
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	3.506.202.200	2.316.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su		-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	12.865.313.242	11.567.608.896
- Công ty cổ phần VRG Khai Hoàn	3.347.000.000	-
- Viện nghiên cứu cao su	5.592.600	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	21.153.340.994	79.850.906.974
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	148.142.180	18.390.882.696
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	155.876.290	
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng		17.482.645.461
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh		-
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh		19.391.418.901
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	9.760.254.131	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	148.412.692	
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An		24.585.959.916
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	10.940.655.701	
Mua hàng hóa, dịch vụ	232.171.605.900	167.043.273.574
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	230.080.000	
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	231.652.177.271	166.081.916.274
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.000.000	702.762.500
- Tạp chí Cao su Việt Nam	90.000.000	129.375.000
- Viện nghiên cứu cao su	196.348.629	129.219.800
Cổ tức nhận được	-	-
Thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ	-	456.141.932.281
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	-	456.141.932.281

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	14.665.628.299	12.908.561.835
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.305.073	2.143.305.073
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	1.961.383.314	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	1.318.078.200	1.322.395.050
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	9.242.861.712	9.442.861.712
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31.635.231.585	26.381.725.212
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành		75.926.400
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su		-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	31.635.231.585	26.305.798.812
Phải thu khác ngắn hạn	52.577.843.053	86.962.994.106
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	4.266.593.655	3.221.394.708
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên		31.539.360.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	-	51.200.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	47.309.010.000	
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	1.002.239.398	1.002.239.398
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.000.000.000	10.365.122.277
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	200.000.000	9.765.122.277
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	200.000.000	
- Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An		200.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	28.796.900	527.154.650
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	28.796.900	527.154.650
Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.923.055.220	226.055.060.220
- Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Phải trả Cổ tức	180.528.020.000	225.660.025.000

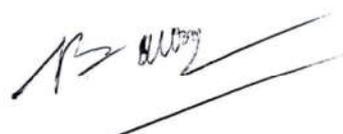
Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2021 giảm 10,23 tỷ đồng tương đương

- Lợi nhuận SXKD tăng hơn 20,85 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do sản lượng tiêu thụ tăng (16,52%) và giá bán tăng (37,06%) làm cho lợi nhuận từ kinh doanh mù cao su tăng.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 3/2021 tăng 19,34 tỷ đồng tương ứng tăng 70,71% so quý 3/2020 chủ yếu do tăng tiền thu từ cổ tức.

- Lợi nhuận hoạt động khác giảm 140,41 tỷ đồng tương ứng giảm 99,70% do tiền thu từ thanh lý cao su giảm và trong quý 3/2020 Công ty ghi nhận tiền đền bù hỗ trợ thiệt hại khi bàn giao đất thực hiện dự án KCN Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn 2 là 100 tỷ đồng.

Người lập


Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng


Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Tự